

DỰ THẢO

Số: TTT-HĐQT

TP. HCM, ngày tháng năm 2026

**TỜ TRÌNH****Về việc thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn****Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông  
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (Cảng Sài Gòn) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Báo cáo tài chính riêng năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tiến hành kiểm toán và đã được công bố công khai theo quy định.

**1. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán bao gồm:**

- (1) Báo cáo của Ban Giám đốc
- (2) Báo cáo của Kiểm toán độc lập
- (3) Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025
- (4) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025
- (5) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2025
- (6) Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm 2025

Trong đó, bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

**Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán:****a/ Bảng cân đối kế toán**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>1.752.771.775.193</b>	<b>1.448.508.273.601</b>
<b>I</b>	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	519.040.244.971	461.845.583.844
<b>II</b>	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	583.631.625.496	284.207.788.384
<b>III</b>	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	616.697.906.673	566.032.082.851
<b>IV</b>	Hàng tồn kho	140	11.979.391.036	9.002.368.516
<b>V</b>	Tài sản ngắn hạn khác	150	21.422.607.017	127.420.450.006
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>4.223.405.914.237</b>	<b>4.209.522.710.126</b>
<b>I</b>	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.396.413.235.198	1.590.726.981.688
<b>II</b>	Tài sản cố định	220	251.313.108.930	272.477.307.954

<b>III</b>	Bất động sản đầu tư	230	165.419.819.620	170.873.220.268
<b>IV</b>	Tài sản dở dang dài hạn	240	47.100.219.602	70.597.348.050
<b>V</b>	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.351.359.053.468	2.092.037.659.763
<b>VI</b>	Tài sản dài hạn khác	260	11.800.477.419	12.810.192.403
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>5.976.177.689.430</b>	<b>5.658.030.983.727</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2.637.699.446.961</b>	<b>2.606.219.986.381</b>
<b>I</b>	Nợ ngắn hạn	310	830.958.600.247	734.971.661.741
<b>II</b>	Nợ dài hạn	330	1.806.740.846.714	1.871.248.324.640
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>3.338.478.242.469</b>	<b>3.051.810.997.346</b>
<b>I</b>	Vốn chủ sở hữu	410	3.338.478.242.469	3.051.810.997.346
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	346.432.291.988	304.706.393.550
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	829.096.340.481	584.154.993.796
<b>II</b>	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>5.976.177.689.430</b>	<b>5.658.030.983.727</b>

#### **b/ Báo cáo kết quả kinh doanh**

<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>1.129.689.736.536</b>	<b>1.275.743.668.987</b>
<b>1.1</b>	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	957.222.499.472	970.605.010.701
<b>1.2</b>	Doanh thu hoạt động tài chính	166.506.500.477	288.127.029.996
<b>1.3</b>	Thu nhập khác	5.960.736.587	17.011.628.290
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>686.399.202.983</b>	<b>937.954.864.374</b>
<b>2.1</b>	Giá vốn hàng bán	631.038.775.877	587.927.021.131
<b>2.2</b>	Chi phí tài chính	(241.526.064.157)	136.828.314.673
<b>2.3</b>	Chi phí bán hàng		
<b>2.4</b>	Chi phí quản lý doanh nghiệp	138.718.630.499	202.351.663.522
<b>2.5</b>	Chi phí khác	158.167.860.764	10.847.865.048
<b>3</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>443.290.533.553</b>	<b>337.788.804.613</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>113.417.538.773</b>	<b>76.549.120.407</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.009.714.984</b>	<b>1.148.940.564</b>
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>328.863.279.796</b>	<b>260.090.743.642</b>

#### **2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bao gồm:**

- (1) Báo cáo của Ban Giám đốc
- (2) Báo cáo của Kiểm toán độc lập
- (3) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025
- (4) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025
- (5) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2025
- (6) Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025

Trong đó, bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

a/ Bảng cân đối kế toán

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>2.049.079.199.646</b>	<b>1.634.192.021.174</b>
<b>I</b>	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	544.443.051.692	503.960.924.443
<b>II</b>	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	745.718.599.531	356.247.988.384
<b>III</b>	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	661.394.547.896	586.404.373.533
<b>IV</b>	Hàng tồn kho	140	22.312.759.446	16.240.471.565
<b>V</b>	Tài sản ngắn hạn khác	150	75.210.241.081	171.338.263.249
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>4.049.218.102.774</b>	<b>4.123.003.313.619</b>
<b>I</b>	Các khoản phải thu dài hạn	210	600.515.869.537	816.004.414.613
<b>II</b>	Tài sản cố định	220	1.625.875.201.712	1.711.177.635.095
<b>III</b>	Bất động sản đầu tư	230	165.419.819.620	170.873.220.268
<b>IV</b>	Tài sản dở dang dài hạn	240	86.450.114.680	102.983.013.837
<b>V</b>	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.550.101.617.506	1.307.671.015.525
<b>VI</b>	Tài sản dài hạn khác	260	20.855.479.719	14.294.014.281
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>6.098.297.302.420</b>	<b>5.757.195.334.793</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2.884.250.343.198</b>	<b>2.880.694.152.328</b>
<b>I</b>	Nợ ngắn hạn	310	892.135.082.372	767.478.688.526
<b>II</b>	Nợ dài hạn	330	1.992.115.260.826	2.113.215.463.802
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>3.214.046.959.222</b>	<b>2.876.501.182.465</b>
<b>I</b>	Vốn chủ sở hữu	410	3.214.046.959.222	2.876.501.182.465
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	91.209.916.408	111.297.214.515
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	349.633.034.478	307.875.725.899
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	492.532.645.250	178.766.808.747
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	119.796.328.459	117.686.398.677
<b>II</b>	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>6.098.297.302.420</b>	<b>5.757.195.334.793</b>

b/ Báo cáo kết quả kinh doanh:

<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>1.402.690.921.348</b>	<b>1.388.586.098.250</b>
<b>1.1</b>	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.225.947.735.632	1.105.567.526.595
<b>1.2</b>	Doanh thu hoạt động tài chính	168.498.986.138	265.468.378.434
<b>1.3</b>	Thu nhập khác	8.244.199.578	17.550.193.221
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>1.224.533.016.400</b>	<b>1.268.011.004.546</b>
<b>2.1</b>	Giá vốn hàng bán	839.460.676.426	780.767.026.092
<b>2.2</b>	Chi phí tài chính	42.240.575.836	210.950.300.383

<b>2.3</b>	Chi phí bán hàng		
<b>2.4</b>	Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.981.861.847	235.026.294.264
<b>2.5</b>	Chi phí khác	158.849.902.291	41.267.383.807
<b>3</b>	<b>Lãi lỗ trong liên doanh, liên kết</b>	<b>251.181.136.142</b>	<b>103.962.302.751</b>
<b>4</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>429.339.041.090</b>	<b>224.537.396.455</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>116.440.035.438</b>	<b>79.888.459.504</b>
<b>6</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(55.583.010.067)</b>	<b>(13.612.128.331)</b>
<b>7</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>368.482.015.719</b>	<b>158.261.065.282</b>
<b>7.1</b>	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	363.503.112.168	171.187.965.807
<b>7.2</b>	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	4.978.903.551	-12.926.900.525

**❖ Về tiền thuế đất phải thu Nhà nước:**

Tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 124.474.343.440 đồng. Số tiền này được cơ quan thuế xác định trên cơ sở sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê. Tuy nhiên, phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên. Căn cứ theo văn bản số 1490/CSG-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 31/12/2025, Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ khoản tiền trên vào kết quả kinh doanh năm 2025.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính riêng năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng kính trình./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng quản trị CSG;
- Ban kiểm soát CSG;
- Ban điều hành CSG;
- Đăng tải website CSG;
- Lưu VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Văn Cường**